

Phụ lục
DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG ĐỊNH DANH ĐỊA ĐIỂM
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng
I	Biên giới địa giới	
1	- Cột mốc điểm cơ sở	AB01
2	- Điểm cơ sở	AB02
3	- Mốc quốc giới	AC02
4	- Cửa khẩu	CH01
II	Mốc địa giới hành chính	
5	- Mốc địa giới cấp tỉnh	AD08
6	- Mốc địa giới cấp xã	AD09
III	Cơ sở đo đạc	
7	- Trạm định vị vệ tinh quốc gia	BD02
IV	Hạ tầng kỹ thuật khác	
8	- Công trình xử lý bùn	CR03
9	- Nhà máy/công trình xử lý nước sạch đô thị	CR04
10	- Trụ nước chữa cháy	CR13
11	- Tháp nước, bể nước đô thị	CR19
12	- Trạm quan trắc khí tượng thủy văn	CR20
13	- Trạm quan trắc môi trường	CR21
14	- Trạm quan trắc tài nguyên nước	CR22
V	Công trình văn hóa	
15	- Công trình di tích	CN04
16	- Lăng tẩm	CN11
17	- Tháp cổ	CN18
VI	Công trình tôn giáo, tín ngưỡng	
18	- Chùa	CM01
19	- Đền	CM04
20	- Đình	CM05
21	- Miếu	CM07
VII	Trụ sở cơ quan nhà nước	CV00
VIII	Cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp	
22	- Cơ sở nuôi trồng thủy sản	CB03
23	- Nông trường	CB05

24	- Trang trại	CB07
IX	Công trình xử lý chất thải	
25	- Bãi chôn lấp rác	CO01
26	- Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02
27	- Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03
28	- Nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung thuộc hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị	CO04
29	- Khu xử lý chất thải	CO05
30	- Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06
X	Công trình an ninh	
31	- Trung tâm phòng cháy, chữa cháy	CC04
XI	Công trình khác	
XII	Địa hình đặc biệt trên đất liền	
32	- Cửa hang động	EB02
XIII	Giao thông	
	Đường bộ	
33	- Đường chuyên dùng	GK01
34	- Đường đô thị	GK02
35	- Đường quốc lộ	GK04
36	- Đường tỉnh	GK05
37	- Đường xã	GK06
	Công trình giao thông đường bộ	
38	- Bãi đỗ xe	GG01
39	- Bến ô tô	GG02
40	- Bến phà đường bộ	GG03
41	- Cầu đường bộ	GG05
42	- Cống đường bộ	GG06
43	- Hàm đường bộ	GG12
44	- Trạm dừng nghỉ	GG15
45	- Trạm kiểm soát tải trọng xe	GG16
46	- Trạm thu phí đường bộ	GG17
	Đường sắt	
47	- Đường sắt quốc gia	GL03
	Công trình giao thông đường sắt	
48	- Ga đường sắt	GH01
49	- Giao đường sắt và đường bộ có rào chắn	GH03
50	- Giao đường sắt và đường bộ không có rào chắn	GH04

	Công trình giao thông đường hàng không	
51	- Cảng hàng không	GN02
52	- Đường cất hạ cánh	GN04
53	- Nhà ga hành khách tại cảng hàng không	GN06
	Đường thủy/Hàng hải	
54	- Âu tàu	GM01
55	- Bến cảng biển	GM03
56	- Bến thủy nội địa	GM04
57	- Cảng thủy nội địa	GM07
XIV	Nguồn nước	
58	- Giếng nước	KM01
59	- Mạch nước	KM02
60	- Sông, suối (Mạng dòng chảy)	KK01
XV	Mặt nước tĩnh	
61	- Ao, hồ, đầm	KL02
62	- Hồ chứa (thủy điện, thủy lợi)	KL03
XVI	Công trình trên đê	
63	- Cửa khẩu qua đê	KH01
64	- Điểm canh đê	KH02
65	- Kè bảo vệ đê	KG01
66	- Cống thủy lợi	KG02
67	- Đập dâng	KG03
68	- Đê (tuyến đê, đoạn đê)	KG04
69	- Kênh, mương	KG05
70	- Trạm bơm	KG09
XVII	Thửa đất	
71	- Thửa đất	LA01
XVIII	Đối tượng đặc thù khác phát sinh trong thực tiễn	